

Kiến thức, thái độ, thực hành chăm sóc răng miệng người bệnh hôn mê của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

Lê Thụy Bích Thủy*, Hồ Thị Hoàng Hạnh
Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Chăm sóc răng miệng (CSRM) hiệu quả có ảnh hưởng đến việc xác định, can thiệp và điều trị cho người bệnh (NB) hôn mê (HM) CSRM còn ảnh hưởng đến việc giảm tỷ lệ mắc viêm phổi liên quan đến bệnh viện (BV). **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang trên 107 sinh viên Điều dưỡng chính quy năm 4 Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch (ĐHYK PNT) năm 2022. **Mục tiêu nghiên cứu:** Kiến thức, thái độ và thực hành về CSRM cho NB HM của sinh viên Điều dưỡng năm 4 tại Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch năm 2022. **Kết quả:** Tỷ lệ SV có kiến thức đúng, thái độ tích cực và thực hành đúng về CSRM cho NB HM lần lượt là 64%, 70.09% và 44%. Có mối liên quan giữa kiến thức với thái độ, sự khác biệt về kiến thức CSRM giữa các lớp CNĐD năm 4, mối liên quan giữa thái độ với giới tính và bệnh viện, SV được thực tập kỹ thuật CSRM cho NB HM. **Bàn luận:** Chăm sóc răng miệng (CSRM) có vai trò quan trọng trong quá trình điều trị cho người bệnh. Đánh giá kiến thức, thái độ và thực hành thực tế của sinh viên Điều dưỡng đối với kỹ thuật này góp phần quan trọng trong việc giảm tỷ lệ HAP sau này, nâng cao chất lượng chăm sóc người bệnh. **Kết luận:** Trường ĐHYK PNT và khoa Điều dưỡng - Kỹ thuật Y học cần duy trì công tác kiểm tra kiến thức và tổ chức các buổi tập huấn trên mô hình về kỹ thuật CSRM cho NB HM trước và trong khi SV đi thực tập lâm sàng tại BV.

Từ khóa: kiến thức, thái độ, thực hành, chăm sóc răng miệng, người bệnh hôn mê, sinh viên Cử nhân Điều dưỡng

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chăm sóc răng miệng (CSRM) là một phần thiết yếu trong chăm sóc điều dưỡng, ảnh hưởng đến sự an toàn và thoải mái của người bệnh (NB), đặc biệt là người bệnh hôn mê (NB HM). Tại Việt Nam tỷ lệ mắc viêm phổi liên quan đến bệnh viện (HAP) dao động từ 15 - 25% [1] và tại Mỹ tỷ lệ tử vong của HAP rất đáng lo ngại dao động từ 15 - 30% được ghi nhận là loại nhiễm khuẩn bệnh viện gây tử vong cao nhất hiện tại [2]. CSRM giúp giảm nguy cơ mắc HAP, nhưng kỹ thuật này khá phức tạp do sự hiện diện của nhiều thiết bị y tế trong khoang miệng NB HM. Hiệu quả CSRM phụ thuộc vào nhân viên y tế và sinh viên điều dưỡng (SV ĐD), tuy nhiên, SV ĐD thường gặp nhiều khó khăn hơn do thiếu kinh nghiệm lâm sàng, đặc biệt trong bối cảnh dịch bệnh làm giảm thời gian thực tập. Trên thế giới, đã có nhiều nghiên cứu về kiến thức, thái độ và thực hành CSRM của điều dưỡng viên và SV ĐD, cho thấy mức độ nhận thức và thực hành chưa đồng đều. Tại Việt Nam, các nghiên cứu chủ

yếu tập trung vào điều dưỡng viên, trong khi tài liệu về SV ĐD còn hạn chế. Vì vậy, nghiên cứu này nhằm đánh giá kiến thức, thái độ và thực hành của SV ĐD năm 4 tại Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch (ĐHYK PNT) về CSRM cho NB HM, từ đó đề xuất các giải pháp đào tạo phù hợp, nâng cao kỹ năng CSRM, góp phần giảm tỷ lệ HAP và cải thiện chất lượng chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu tổng quát: Kiến thức, thái độ và thực hành về chăm sóc răng miệng cho người bệnh hôn mê của sinh viên Điều dưỡng năm 4 tại Trường ĐHYK PNT năm 2022.

Mục tiêu cụ thể: Khảo sát đặc điểm nhân khẩu học của SV ĐD năm 4 tại Trường ĐHYK PNT năm 2022. Xác định tỷ lệ kiến thức đúng, thái độ tích cực và thực hành đúng của SV ĐD năm 4 tại Trường ĐHYK PNT năm 2022. So sánh tỷ lệ kiến thức đúng, thái độ tích cực và thực hành đúng về CSRM cho NB HM giữa sinh viên (SV) các lớp Cử nhân ĐD năm 4.

Tác giả liên hệ: Lê Thụy Bích Thủy

Email: thuyltb@pnt.edu.vn

Xác định mối liên quan giữa kiến thức, thái độ với thực hành về CSRM cho NB HM của SV ĐD năm 4 tại Trường ĐHYK PNT năm 2022.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

SV các lớp Cử nhân Điều Dưỡng (CNDD) niên khóa 2018 - 2022, trường ĐHYK PNT, bao gồm các lớp: CNDD Đa khoa 2018, CNDD Hộ sinh 2018, CN ĐD Gây mê hồi sức (GMHS) 2018 và CNDD Phục hồi chức năng (PHCN) 2018 từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2022.

Tiêu chuẩn chọn mẫu: Tất cả SV các lớp CNDD Đa khoa 2018, CNDD Hộ sinh 2018, CNDD GMHS 2018 và CNDD PHCN 2018 đang theo học tại Trường ĐHYK PNT tại thời điểm nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ: Hẹn gặp SV 3 lần trong thời gian nghiên cứu nhưng không gặp được.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu cắt ngang mô tả có phân tích trên 107 SV, chọn mẫu toàn bộ thỏa tiêu chí chọn, sử dụng Bộ câu hỏi cải tiến dựa vào sách Điều dưỡng cơ bản 1 của tác giả Cao Văn Thịnh. Bộ câu hỏi tự xây dựng được thẩm định bởi 3 chuyên gia với giá trị I - CVI gần bằng 0.93 trong đó phần kiến thức là 0.93, thái độ 0.97 và thực hành là 0.90 và tiến hành pilot trên 26 SV lớp CNDD GMHS năm 3 thu được Cronbach's alpha như sau phần kiến thức đạt 0.78, thái độ đạt 0.69 và thực hành đạt 0.55. Dùng thống kê mô tả để phân tích số liệu; dùng kiểm định Fisher để so sánh kiến thức, thái độ và thực hành về CSRM cho NB HM giữa SV các lớp

CNDD năm 4. Dùng kiểm định Fisher và mô hình hồi quy đa biến để tìm mối liên quan giữa kiến thức, thái độ và thực hành về CSRM cho NB HM của SV CNDD năm 4 và các thông tin chung.

2.3. Phương pháp thu thập số liệu

Đối tượng nghiên cứu tiến hành trả lời Bộ câu hỏi được tác giả chuẩn bị bằng giấy với 3 phần kiến thức, thái độ và thực hành. Phần thực hành được đối tượng nghiên cứu tự khai báo qua phần trả lời. Tiêu chí đánh giá như sau kiến thức đúng khi trả lời đúng $\geq 75\%$ ($\geq 10/13$ câu), chưa đúng khi $< 75\%$ ($< 10/13$ câu); thái độ tích cực khi $\geq 60\%$ ($\geq 3/6$ điểm) và chưa tích cực khi $< 60\%$ ($< 3/6$ điểm); thực hành đúng khi tổng điểm = 100% (= 13/13 câu) và chưa đúng khi $< 100\%$ ($< 13/13$ câu).

2.4. Đạo đức trong nghiên cứu

Quy trình thu thập số liệu chỉ được tiến hành khi nhận được quyết định chấp thuận của Hội đồng Khoa học và Hội đồng Đạo đức của Trường ĐHYK Phạm Ngọc Thạch. Nghiên cứu không thực hiện bất kỳ những yếu tố nào có thể gây mất an toàn và danh dự của người tham gia nghiên cứu. Người tham gia nghiên cứu hoàn toàn tự nguyện ký vào bản đồng ý tham gia nghiên cứu. Thông tin của người tham gia nghiên cứu hoàn toàn được bảo mật và kết quả của Bộ câu hỏi sẽ được hủy sau khi nghiên cứu được công bố. Các dữ liệu của nghiên cứu bao gồm: Bộ câu hỏi, phương pháp, thu nhập số liệu, kết quả nghiên cứu hoàn toàn được dùng cho mục đích nghiên cứu, không dùng cho các mục đích khác và chỉ có Nghiên cứu viên được biết những kết quả này.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm nhân khẩu học đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu (N = 107)

TT	Đặc điểm	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
A1	Tuổi: nhỏ nhất - lớn nhất: 22 - 24; $\bar{x} = 22.09$; $SD = \pm 0.32$		
A2	Giới tính:		
	Nam	22	20.56
	Nữ	85	79.44
A3	Lớp:		
	CNDD Đa khoa 2018	55	51.40
	CNDD GMHS 2018	21	19.63
	CNDD PHCN 2018	15	14.02
	CNDD Hộ sinh 2018	16	14.95
A4	Tôn giáo:		
	Phật giáo	26	24.30

TT	Đặc điểm	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
	Thiên chúa giáo	14	13.08
	Hồi giáo	0	0
	Không có tôn giáo	64	59.81
	Tôn giáo khác	3	2.80
A5	Bạn đã được thực tập kỹ thuật chăm sóc răng miệng bằng hình thức nào:		
	Mô hình	107	100.00
	Học trực tuyến	0	0
A6	Bệnh viện bạn đã được thực tập kỹ thuật chăm sóc răng miệng cho người bệnh hôn mê là bệnh viện nào:		
	BV Nhân Dân 115:		
	- Có	85	79.44
	- Không	22	20.56
	BV Nguyễn Tri Phương:		
	- Có	18	16.82
	- Không	89	83.18
	BV Quận Tân Phú :		
	- Có	5	4.67
	- Không	102	95.33
	BV khác:		
	- Có	10	10
	- Không	97	90.65
A7	Khoa bạn đã được thực tập kỹ thuật chăm sóc răng miệng cho người bệnh hôn mê là khoa nào:		
	Khoa Cấp cứu:		
	- Có	6	5.61
	- Không	101	94.39
A7	Khoa bạn đã được thực tập kỹ thuật chăm sóc răng miệng cho người bệnh hôn mê là khoa nào:		
	Khoa Hồi sức tích cực & Chống độc:		
	- Có	60	56.07
	- Không	47	43.93
	Khoa Gây mê - Hồi sức Ngoại:		
	- Có	42	39.25
	- Không	65	60.75
	Khoa Tim mạch:		
	- Có	7	6.54
	- Không	100	93.46
	Khoa khác:		
	- Có	3	2.80
	- Không	104	97.20

3.2. Tỷ lệ kiến thức

Bảng 2. Tỷ lệ kiến thức chung đúng về CSRM cho NB hôn mê của SV CNĐD năm 4

Kiến thức chung	Tần số	Tỷ lệ %
Đúng	69	64.49
Chưa đúng	38	35.51

Nhận xét: Kết quả cho thấy tỷ lệ SV có kiến thức chung đúng về CSRM cho NB hôn mê đạt mức trung bình khá, chiếm 64% (N = 107). 36% tỷ lệ SV có kiến thức chung chưa đúng về CSRM cho NB HM. Mục đích của CSRM cho NB HM đạt tỷ lệ cao nhất là 96.26% đúng và 3.74% chưa đúng; 89.72% SV trả lời đúng câu hỏi cần 90 độ không phải là dung dịch thường dùng để CSRM cho NB HM. Kiến thức về kỹ thuật CSRM câu hỏi trả lời có tỷ lệ đúng

cao nhất là câu hỏi về việc dùng vasline giúp môi NB hạn chế tình trạng khô và nứt nẻ; số lần CSRM cho NB HM tại Khoa ít nhất 2 lần mỗi ngày chiếm 89.72%. Câu hỏi có tỷ lệ kiến thức đúng thấp nhất chiếm 56.07% về việc khoang miệng của NB có vết thương; thì không nên thực hiện kỹ thuật CSRM vì có thể làm tăng nguy cơ nhiễm trùng đường hô hấp hoặc viêm phổi; kiến thức chưa đúng là 43.93%.

3.3. Tỷ lệ thái độ

Bảng 3. Thể hiện tỷ lệ thái độ tích cực của SV CNĐD về việc CSRM cho NB hôn mê

Thái độ	Tần số	Tỷ lệ %
Tích cực	75	70.09
Không tích cực	32	29.91

Nhận xét: SV thể hiện tỷ lệ thái độ tích cực cao nhất khi được hỏi về kỹ thuật CSRM chỉ là một kỹ thuật cơ bản nên không nhất thiết phải thực hiện hàng ngày trên NB HM chiếm 85.05%; chưa

tích cực là 14.95%. Tỷ lệ thái độ tích cực thấp nhất khi được hỏi về CSRM cho NB HM có vết thương ở miệng được thực hiện là kỹ thuật sạch chiếm 38.32%; chưa tích cực là 61.68%

3.4. Tỷ lệ thực hành

Bảng 4. Thể hiện tỷ lệ thực hành chung đúng của SV CNĐD năm 4 về việc CSRM cho NB HM

Thực hành chung	Tần số	Tỷ lệ %
Đúng	47	43.93
Chưa đúng	60	56.07

Nhận xét: Tỷ lệ SV có thực hành cao nhất là 99.07% về việc trả NB về tư thế tiện nghi sau khi chăm sóc, không thực hiện là 0.93%. Tỷ lệ SV có thực hành

đúng thấp nhất là 65.42% về việc SV có thoa dung dịch glycerine vào khoang miệng của NB HM sau khi chăm sóc chiếm 65.42%, không thực hiện là 34.58%.

3.5. So sánh tỷ lệ thực hành giữa SV CNĐD năm 3 và năm 4

Bảng 5. So sánh về thực hành chung CSRM cho NB HM giữa SV các lớp CNĐD năm 4

Lớp CNĐD	n	Đúng Tần số (%)	Chưa đúng Tần số (%)	p (Kiểm định Fisher)	PR (KTC 95%)	p (So sánh giữa các nhóm)
Đa khoa 2018	55	20 (36.36%)	35 (63.64%)	0.142	1	1
GMHS 2018	21	10 (47.62%)	11 (52.38%)		1.31 (0.61 - 2.80)	0.49
PHCN 2018	15	6 (40%)	9 (60%)		1.1 (0.44 - 2.74)	0.84

Lớp CNĐĐ	n	Đúng Tần số (%)	Chưa đúng Tần số (%)	p (Kiểm định Fisher)	PR (KTC 95%)	p (So sánh giữa các nhóm)
Hộ sinh 2018	16	11 (68.75%)	5 (31.25%)	0.142	1.89 (0.91 - 3.95)	0.09

Nhận xét: Kết quả cho thấy không có sự khác biệt về thực hành chung CSR cho NB HM giữa SV các lớp CNĐĐ năm 4 (p của kiểm định fisher > 0.05). Tỷ lệ thực hành chung đúng giữa SV các lớp không có sự chênh lệch quá cao (từ 1.1 - 1.89 lần). Không giống với phần kiến thức chung và thái độ, trình

tự các lớp có tỷ lệ thái độ tích cực về việc CSR cho NB HM có sự thay đổi: cao nhất là lớp CNĐĐ Hộ sinh 2018 (68.75%), kế tiếp là lớp CNĐĐ GMHS 2018 (47.62%), đứng thứ 3 là lớp CNĐĐ PHCN 2018 (40%) và cuối cùng là lớp CNĐĐ Đa khoa 2018 (36.36%).

3.6. Mối liên quan giữa kiến thức, thái độ và thực hành

Bảng 6. Mối liên quan giữa kiến thức chung với thái độ về CSR cho NB HM của SV các lớp CNĐĐ năm 4

		Thái độ		p	PR (KTC 95%)
		Tích cực Tần số (%)	Chưa tích cực Tần số (%)		
Kiến thức chung	Đúng	57 (82.61%)	12 (17.39%)	0.00	1.74 (1.02 - 2.96)
	Chưa đúng	18 (47.37%)	20 (52.63%)		

Nhận xét: Giữa kiến thức chung với thái độ CSR cho NB HM của SV CNĐĐ năm 4 có mối liên quan với nhau (p < 0.05). SV có kiến thức chung đúng sẽ có tỷ lệ thái độ chung tích cực cao hơn 3.17 lần so với nhóm kiến thức chung chưa đúng (82.61%

> 47.37%). Cho dù nghiên cứu có lặp lại nhiều thì kết quả vẫn cho thấy tỷ lệ SV có thái độ tích cực ở nhóm kiến thức chung đúng cao hơn so nhóm kiến thức chung chưa đúng và trong khoảng từ 1.02 đến 2.96 lần.

Bảng 7. Mối liên quan giữa kiến thức chung với thực hành chung về CSR cho NB HM của SV các lớp CNĐĐ năm 4

		Thực hành chung		p	PR (KTC 95%)
		Đúng Tần số (%)	Chưa đúng Tần số (%)		
Kiến thức chung	Đúng	30 (43.48%)	39 (56.52%)	1.00	0.97 (0.54 - 1.76)
	Chưa đúng	17 (44.74%)	21 (55.26%)		

Nhận xét: Không có mối liên quan giữa kiến thức chung với thực hành chung về CSR cho NB HM của SV CNĐĐ năm 4 (p > 0.05). SV có kiến thức đúng sẽ có tỷ lệ thực hành chung đúng thấp hơn nhóm kiến thức chung chưa đúng (43.48% < 56.52%).

4. BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu tập trung vào phân tích đặc điểm nhân khẩu học của SV CNĐĐ năm 4 tại Trường ĐHYK PNT, đồng thời đánh giá mức độ kiến thức, thái độ và thực hành của họ về CSR cho NB HM. Nghiên cứu được thực hiện trên 107

SV thuộc 4 lớp CNĐĐ năm 4, với độ tuổi trung bình là 22,09 tuổi. Trong đó, phần lớn SV tham gia nghiên cứu là nữ (79.44%) và không có tôn giáo (59.81%). Kết quả này phản ánh thực tế rằng ngành điều dưỡng vẫn thu hút chủ yếu nữ giới, tương tự như xu hướng trong các nghiên cứu trước đây về lực lượng Điều dưỡng viên. Ngược lại, đối tượng tham gia nghiên cứu của Anmol Mehrotra thì nam chiếm nhiều hơn (63.8%) [3], vì đối tượng trong nghiên cứu của Anmol Mehrotra không chỉ có Điều dưỡng viên mà còn có những đối tượng khác trong lĩnh vực ngành y (chiếm 33.1%), nguyên nhân có thể do đối tượng nam giới ở các ngành

khác chiếm nhiều hơn, nên tỷ lệ nam tham gia nghiên cứu của Anmol Mehrotra nhiều hơn nghiên cứu khác.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy có sự khác biệt trung bình về kiến thức chung CSRM cho NB HM của 2 cặp lớp: CNĐĐ Đa khoa 2018 - CNĐĐ Hộ sinh 2018 và CNĐĐ GMHS 2018 - CNĐĐ PHCN 2018. Sự khác biệt ở đây là kiến thức trung bình của SV lớp CNĐĐ Đa khoa 2018 và CNĐĐ GMHS 2018 cao hơn kiến thức trung bình của SV lớp CNĐĐ Hộ sinh 2018 gấp 4 lần. Tỷ lệ SV có kiến thức chung đúng thấp nhất về CSRM cho NB HM là lớp CNĐĐ Hộ sinh (18.75%), cao nhất là lớp CNĐĐ Đa khoa 2018 (80%), về thái độ lớp có tỷ lệ thái độ tích cực về CSRM cho NB HM cao nhất là lớp CNĐĐ Đa khoa 2018 (81.82%), thấp nhất là lớp CNĐĐ Hộ sinh 2018 (43.45%). Bên cạnh đó, lớp có tỷ lệ thực hành chung đúng cao nhất về CSRM là lớp CNĐĐ Hộ sinh (68.75%) và thấp nhất là lớp CNĐĐ Đa khoa 2018 (36.36%). Kết quả này ngược lại với trình tự tỷ lệ kiến thức chung đúng và thái độ tích cực giữa 4 lớp CNĐĐ năm 4.

Về tỷ lệ kiến thức, thái độ và thực hành của SV đối với CSRM, nghiên cứu cho thấy 64% SV có kiến thức đúng về kỹ thuật này, cao hơn đáng kể so với nghiên cứu của Hoàng Thị Hoa (2014) với tỷ lệ chỉ đạt 20% [4], kiến thức về mục đích của CSRM cho NB HM là giúp phòng ngừa nhiễm khuẩn đường hô hấp chiếm tỷ lệ trả lời đúng là 96.26%, tỷ lệ này khá tương đương với nghiên cứu của Philcy Philip [5] và Yamini Mannava (92%) [6]. Trong khi đó, 70% SV có thái độ tích cực với CSRM, thể hiện nhận thức cao về tầm quan trọng của việc CSRM cho NB HM, tỷ lệ này thấp hơn nghiên cứu của Hoàng Thị Hoa (86.7%) [4], cao hơn nhiều so với nghiên cứu của Samira Ebrahim Aboalizm và cộng sự (16%) [7]. Tuy nhiên, tỷ lệ thực hành đúng chỉ đạt 43.93%, kết quả này cao hơn phần thực hành CSRM cho NB thở máy bằng bàn chải trong nghiên cứu của Hoàng Thị Hoa (29%) [4], thấp hơn nhiều so với kiến thức và thái độ, cho thấy SV vẫn gặp khó khăn trong việc chuyển hóa lý thuyết thành kỹ năng thực hành. Điều này có thể xuất phát từ việc thiếu cơ hội thực hành lâm sàng hoặc chương trình đào tạo chưa cung cấp đủ thời gian để thực hành kỹ thuật này.

Khi xem xét mối liên quan giữa các yếu tố kiến

thức, thái độ và thực hành, nghiên cứu chỉ ra rằng SV có kiến thức đúng có khả năng có thái độ tích cực cao hơn 3.17 lần so với nhóm có kiến thức chưa đúng, kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Samira Ebrahim Aboalizm và nghiên cứu của Manohara A Bhat [8]. Nghiên cứu không tìm thấy mối tương quan giữa thái độ với thực hành chung về CSRM cho NB HM của SV các lớp CNĐĐ năm 4. Ngược lại với nghiên cứu của Yamini Mannava và cộng sự, tác giả tìm thấy mối liên quan giữa thái độ và thực hành CSRM cho NB của ĐD ở ICU [6]. Tuy nhiên, nghiên cứu không tìm thấy mối liên quan đáng kể giữa kiến thức với thực hành. Điều này cho thấy dù SV có thể hiểu rõ về CSRM và có thái độ đúng đắn, nhưng khi thực hiện thực tế, họ vẫn gặp nhiều trở ngại. Có thể do sự thiếu hướng dẫn trực tiếp từ giảng viên hoặc môi trường thực tập chưa đủ điều kiện để SV thực hành thường xuyên.

Ngoài ra, nghiên cứu cũng phân tích ảnh hưởng của các yếu tố cá nhân đối với khả năng thực hành CSRM. Kết quả cho thấy không có sự khác biệt đáng kể giữa giới tính và mức độ thực hành, phù hợp với các nghiên cứu trước đây của Hoàng Thị Hoa (2014) [4] và Samira Ebrahim Aboalizm (2016) [7]. Tuy nhiên, lớp học có ảnh hưởng đáng kể đến thực hành, khi SV lớp CNĐĐ Hộ sinh 2018 có tỷ lệ thực hành đúng cao nhất (68.75%), trong khi lớp CNĐĐ Đa khoa 2018 có tỷ lệ thấp nhất (36.36%). Về bệnh viện thực tập, SV thực tập tại BV Quận Tân Phú có tỷ lệ thực hành đúng cao nhất (60%), trong khi tại BV Nhân dân 115, tỷ lệ này chỉ đạt 40%. Điều này cho thấy môi trường thực tập có ảnh hưởng đến chất lượng thực hành của SV, đặc biệt là những BV có điều kiện tốt hơn sẽ giúp SV có cơ hội thực hành nhiều hơn.

So sánh với các nghiên cứu trước đây, tỷ lệ thực hành đúng của SV trong nghiên cứu này (43.93%) cao hơn nghiên cứu của Hoàng Thị Hoa (2014) (29%) [4], nhưng vẫn chưa đạt mức mong đợi. Điều này cho thấy rằng mặc dù SV có thể tiếp thu lý thuyết tốt, họ vẫn gặp khó khăn khi áp dụng vào thực tế. Do đó, việc tăng cường thực hành lâm sàng và hướng dẫn trực tiếp từ giảng viên là điều cần thiết để nâng cao kỹ năng của SV.

Mô hình hồi quy đa biến cho thấy có sự khác

biệt đáng kể về tỷ lệ SV thực hành đúng CSRM giữa hai lớp CNĐD Hộ sinh 2018 và CNĐD Đa khoa 2018. Cụ thể, sinh viên lớp CNĐD Hộ sinh 2018 có tỷ lệ thực hành đúng cao gấp 5 lần so với lớp CNĐD Đa khoa 2018. Nguyên nhân có thể do lớp CNĐD Hộ sinh 2018 có 100% SV là nữ, trong khi SV nữ thường cẩn thận và thực hiện đầy đủ các bước chăm sóc hơn SV nam. Ngoài ra, kết quả còn cho thấy SV nam ở lớp CNĐD Đa khoa 2018 có thái độ tích cực cao hơn SV nữ, nhưng lớp này lại có tỷ lệ SV nữ cao hơn, dẫn đến tỷ lệ kiến thức đúng thấp hơn so với lớp CNĐD Hộ sinh 2018.

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu trên 107 SV CNĐD từ 4 lớp tại ĐHYK PNT năm 2022 cho thấy: Tỷ lệ SV có kiến thức đúng, thái độ tích cực và thực hành đúng về CSRM cho NB HM lần lượt là 64%, 70% và 44%. Có mối liên quan giữa kiến thức với thái độ, giữa kiến thức CSRM giữa các lớp, và giữa thái độ với bệnh viện/khoa thực tập. Tuy nhiên, chưa tìm thấy mối liên quan giữa kiến thức với thực hành, thái độ với thực hành, cũng như giữa thực hành và thái độ giữa các lớp.

Chưa tìm được có mối liên quan giữa: Kiến thức với thực hành CSRM cho NB HM của SV CNĐD năm 4; thái độ với thực hành CSRM cho NB HM của SV CNĐD năm 4; thái độ CSRM giữa SV các lớp CNĐD năm 4; thực hành CSRM giữa SV các lớp CNĐD năm 4; kiến thức với các thông tin chung; thực hành với các thông tin chung. Mô hình hồi quy đa biến xác định được mối liên quan giữa thực hành với lớp học, nhưng không tìm thấy mối liên quan giữa các yếu tố khác với kiến thức và thái độ của SV về CSRM. Nghiên cứu cho thấy tỷ lệ SV thực hành đúng thấp hơn so với kiến thức và thực hành vì vậy cần có những can thiệp cải thiện thực hành cho SV, khoa Điều dưỡng - Kỹ thuật Y học và Bộ môn Điều dưỡng Cơ bản cần thiết kế riêng 1 bài kỹ Thuật CSRM cho NB HM có đặt ống nội khí quản. Lồng ghép những buổi kiểm tra kiến thức về kỹ thuật CSRM cho NB HM hôn mê khi SV đi thực tập lâm sàng tại BV. Trường ĐHYK PNT cần lựa chọn cơ sở thực tập là những BV lớn tại thành phố Hồ Chí Minh có khoa Hồi sức tích cực & Chống độc, nhằm giúp SV nâng cao tay nghề.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] N. A. Tuấn, N. H. Anh, L. H. Thạch, *et al.*, "Prevalence and burden of non-ventilator hospital-acquired pneumonia in Vietnamese tertiary hospitals: a prospective surveillance 2021-2023," *Vietnam Med J.*, vol. 534, no. 2, pp. 45-52, 2024.
- [2] K. K. Giuliano, D. Baker, and B. Quinn, "The epidemiology of non-ventilator hospital-acquired pneumonia in the United States: updated 5-year data," *Am. J. Infect. Control*, vol. 51, no. 10, pp. 1112-1117, 2023, doi: 10.1016/j.ajic.2023.03.009.
- [3] A. Mehrotra *et al.*, "Oral Health Knowledge, Attitude, and Practices among the Health-Care Professionals: A Questionnaire-Based Survey," *J. Pharm. Bioallied Sci.*, vol. 13, no. Suppl 2, pp. S1452-S1457, 2021, doi: 10.4103/jpbs.jpbs_250_21. PMID: 35018008.
- [4] H. T. Hoa và cộng sự, "Thực trạng kiến thức, thái độ và tuân thủ vệ sinh răng miệng bằng bàn chải cho BN thở máy của ĐD tại khoa phẫu

thuật thần kinh BV Hữu Nghị Việt Đức năm 2015," 2015.

- [5] P. Philip, *et al.*, "Oral health knowledge, attitude and practices among nurses in a tertiary care hospital in Bangalore, India: a cross-sectional survey," *Contemp Nurse*, vol. 55, no. 2-3, pp. 261-274, 2019.
- [6] Y. Mannava, *et al.*, "Knowledge, attitude and oral care practices for preventing ventilator-associated pneumonia among critical care nurse - A questionnaire study," *Indian J Dent Res*, vol. 31, no. 3, pp. 426 - 432, 2020.
- [7] S. E. Aboalizm and Z. Kasemy, "Nurses knowledge, attitude and practice toward mouth hygiene among critical ill patients," *Int J Novel Res Healthc Nurs*, vol. 3, no. 3, pp. 1-15, 2016.
- [8] M. A. Bhat, *et al.*, "Efficacy of different concentration of glycerol in dissolving dental plaque," *International Journal of Applied Dental Sciences*, vol. 4, no. 2, pp. 305-309, 2018.

Knowledge, attitude, practice oral care for coma patients of fourth year bachelor of nursing students at Pham Ngoc Thach University of Medicine 2022

Le Thuy Bich Thuy , Ho Thi Hoang Hanh

ABSTRACT

Background: Effective oral care plays a critical role in the clinical assessment, intervention, and treatment of comatose patients. Furthermore, proper oral hygiene is instrumental in reducing the incidence of hospital - acquired pneumonia (HAP). Methods: A cross-sectional study was conducted on 107 fourth-year regular Bachelor of Nursing students at PNTUM in 2022. Objectives: Knowledge, attitudes, and practices regarding oral care for comatose patients among fourth-year nursing students at Pham Ngoc Thach University of Medicine in 2022. Result: The proportions of NS with correct knowledge, a positive attitude, and proper practice regarding OC for CP were 64%, 70.09%, and 44%, respectively. The study identified correlations between knowledge and attitude, differences in OC knowledge across nursing classes, and associations between attitude, gender, and hospital training experience. Discussion: Oral care is a vital component in the management of critically ill patient. Assessing the Knowledge, attitudes, and clinical skills of nursing student regarding this procedure is essential for mitigating the future risk of HAP and enhancing the overall quality of patient care. Conclusion: The Faculty of Nursing and Medical Technology at Pham Ngoc Thach University of Medicine should maintain regular knowledge assessments and organize simulation - based training sessions for oral care on comatose patient. These interventions should be implemented both prior to and during clinical rotations at hospitals.

Keywords: knowledge, attitude, practice, oral care, comatose patients, Bachelor of Nursing students

Received: 08/3/2026

Revised: 11/5/2026

Accepted for publication: 27/5/2026